

Số: 188/CV-VTS/2025

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 09 năm 2025

**BÁO CÁO DANH MỤC CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN  
GIAO DỊCH KÝ QUỸ THÁNG 08/2025**

**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam**

Công ty cổ phần chứng khoán Việt Thành xin báo cáo Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam danh mục chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ tháng 08/2025 như sau:

1. Danh mục chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ trên Sở GDCK Hà Nội

| STT | Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ | Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ | Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ | Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ |
|-----|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| 1   | ADC                                              | BDB                                                          |                                                               | ADC                                               |
| 2   | BDB                                              | BST                                                          |                                                               | BSC                                               |
| 3   | BSC                                              | HBS                                                          |                                                               | BVS                                               |
| 4   | BST                                              | POT                                                          |                                                               | CAP                                               |
| 5   | BVS                                              | THT                                                          |                                                               | CPC                                               |
| 6   | CAP                                              |                                                              |                                                               | CTB                                               |
| 7   | CPC                                              |                                                              |                                                               | D11                                               |
| 8   | CTB                                              |                                                              |                                                               | DAD                                               |
| 9   | D11                                              |                                                              |                                                               | DAE                                               |
| 10  | DAD                                              |                                                              |                                                               | DHP                                               |
| 11  | DAE                                              |                                                              |                                                               | DHT                                               |
| 12  | DHP                                              |                                                              |                                                               | DNC                                               |
| 13  | DHT                                              |                                                              |                                                               | DNP                                               |
| 14  | DNC                                              |                                                              |                                                               | DTD                                               |
| 15  | DNP                                              |                                                              |                                                               | DXP                                               |
| 16  | DTD                                              |                                                              |                                                               | GMX                                               |
| 17  | DXP                                              |                                                              |                                                               | HAD                                               |
| 18  | GMX                                              |                                                              |                                                               | HCC                                               |

| STT | Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ | Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ | Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ | Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ |
|-----|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| 19  | HAD                                              |                                                              |                                                               | HJS                                               |
| 20  | HBS                                              |                                                              |                                                               | HLC                                               |
| 21  | HCC                                              |                                                              |                                                               | HTC                                               |
| 22  | HJS                                              |                                                              |                                                               | HUT                                               |
| 23  | HLC                                              |                                                              |                                                               | IDV                                               |
| 24  | HTC                                              |                                                              |                                                               | INC                                               |
| 25  | HUT                                              |                                                              |                                                               | INN                                               |
| 26  | IDV                                              |                                                              |                                                               | KST                                               |
| 27  | INC                                              |                                                              |                                                               | LHC                                               |
| 28  | INN                                              |                                                              |                                                               | LIG                                               |
| 29  | KST                                              |                                                              |                                                               | MBS                                               |
| 30  | LHC                                              |                                                              |                                                               | MCC                                               |
| 31  | LIG                                              |                                                              |                                                               | MCF                                               |
| 32  | MBS                                              |                                                              |                                                               | MDC                                               |
| 33  | MCC                                              |                                                              |                                                               | NAG                                               |
| 34  | MCF                                              |                                                              |                                                               | NET                                               |
| 35  | MDC                                              |                                                              |                                                               | NFC                                               |
| 36  | NAG                                              |                                                              |                                                               | NTP                                               |
| 37  | NET                                              |                                                              |                                                               | PBP                                               |
| 38  | NFC                                              |                                                              |                                                               | PCE                                               |
| 39  | NTP                                              |                                                              |                                                               | PMC                                               |
| 40  | PBP                                              |                                                              |                                                               | PMS                                               |
| 41  | PCE                                              |                                                              |                                                               | PPP                                               |
| 42  | PMC                                              |                                                              |                                                               | PSC                                               |
| 43  | PMS                                              |                                                              |                                                               | PSD                                               |
| 44  | POT                                              |                                                              |                                                               | PSE                                               |
| 45  | PPP                                              |                                                              |                                                               | PSW                                               |
| 46  | PSC                                              |                                                              |                                                               | PTS                                               |

| STT | Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ | Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ | Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ | Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ |
|-----|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| 47  | PSD                                              |                                                              |                                                               | PVC                                               |
| 48  | PSE                                              |                                                              |                                                               | PVI                                               |
| 49  | PSW                                              |                                                              |                                                               | PVS                                               |
| 50  | PTS                                              |                                                              |                                                               | RCL                                               |
| 51  | PVC                                              |                                                              |                                                               | S55                                               |
| 52  | PVI                                              |                                                              |                                                               | S99                                               |
| 53  | PVS                                              |                                                              |                                                               | SAF                                               |
| 54  | RCL                                              |                                                              |                                                               | SD5                                               |
| 55  | S55                                              |                                                              |                                                               | SD9                                               |
| 56  | S99                                              |                                                              |                                                               | SDC                                               |
| 57  | SAF                                              |                                                              |                                                               | SDN                                               |
| 58  | SD5                                              |                                                              |                                                               | SGC                                               |
| 59  | SD9                                              |                                                              |                                                               | SHN                                               |
| 60  | SDC                                              |                                                              |                                                               | SJ1                                               |
| 61  | SDN                                              |                                                              |                                                               | SLS                                               |
| 62  | SGC                                              |                                                              |                                                               | SMN                                               |
| 63  | SHN                                              |                                                              |                                                               | STC                                               |
| 64  | SJ1                                              |                                                              |                                                               | TA9                                               |
| 65  | SLS                                              |                                                              |                                                               | THD                                               |
| 66  | SMN                                              |                                                              |                                                               | THS                                               |
| 67  | STC                                              |                                                              |                                                               | TNG                                               |
| 68  | TA9                                              |                                                              |                                                               | TTC                                               |
| 69  | THD                                              |                                                              |                                                               | TV4                                               |
| 70  | THS                                              |                                                              |                                                               | TVD                                               |
| 71  | THT                                              |                                                              |                                                               | VBC                                               |
| 72  | TNG                                              |                                                              |                                                               | VC3                                               |
| 73  | TTC                                              |                                                              |                                                               | VC6                                               |
| 74  | TV4                                              |                                                              |                                                               | VC7                                               |

| STT | Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ | Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ | Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ | Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ |
|-----|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| 75  | TVD                                              |                                                              |                                                               | VCC                                               |
| 76  | VBC                                              |                                                              |                                                               | VCS                                               |
| 77  | VC3                                              |                                                              |                                                               | VGS                                               |
| 78  | VC6                                              |                                                              |                                                               | VNC                                               |
| 79  | VC7                                              |                                                              |                                                               | VNR                                               |
| 80  | VCC                                              |                                                              |                                                               | WCS                                               |
| 81  | VCS                                              |                                                              |                                                               |                                                   |
| 82  | VGS                                              |                                                              |                                                               |                                                   |
| 83  | VNC                                              |                                                              |                                                               |                                                   |
| 84  | VNR                                              |                                                              |                                                               |                                                   |
| 85  | WCS                                              |                                                              |                                                               |                                                   |



2. Danh mục chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ trên Sở GDCK TPHCM

| STT | Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ | Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ | Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ | Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ |
|-----|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| 1   | AAA                                              | HAP                                                          | BSR                                                           | AAA                                               |
| 2   | ACB                                              | VNG                                                          |                                                               | ACB                                               |
| 3   | ACC                                              | VTO                                                          |                                                               | ACC                                               |
| 4   | ACL                                              |                                                              |                                                               | ACL                                               |
| 5   | AGG                                              |                                                              |                                                               | AGG                                               |
| 6   | ANV                                              |                                                              |                                                               | ANV                                               |
| 7   | ASM                                              |                                                              |                                                               | ASM                                               |
| 8   | BAF                                              |                                                              |                                                               | BAF                                               |
| 9   | BBC                                              |                                                              |                                                               | BBC                                               |
| 10  | BFC                                              |                                                              |                                                               | BFC                                               |
| 11  | BIC                                              |                                                              |                                                               | BIC                                               |
| 12  | BID                                              |                                                              |                                                               | BID                                               |
| 13  | BMC                                              |                                                              |                                                               | BMC                                               |
| 14  | BMI                                              |                                                              |                                                               | BMI                                               |
| 15  | BMP                                              |                                                              |                                                               | BMP                                               |
| 16  | BRC                                              |                                                              |                                                               | BRC                                               |
| 17  | BSI                                              |                                                              |                                                               | BSI                                               |
| 18  | BTP                                              |                                                              |                                                               | BSR                                               |
| 19  | BTT                                              |                                                              |                                                               | BTP                                               |
| 20  | BVH                                              |                                                              |                                                               | BTT                                               |
| 21  | BWE                                              |                                                              |                                                               | BVH                                               |
| 22  | CCI                                              |                                                              |                                                               | BWE                                               |
| 23  | CCL                                              |                                                              |                                                               | CCI                                               |
| 24  | CDC                                              |                                                              |                                                               | CCL                                               |
| 25  | CII                                              |                                                              |                                                               | CDC                                               |
| 26  | CLC                                              |                                                              |                                                               | CII                                               |
| 27  | CLW                                              |                                                              |                                                               | CLC                                               |
| 28  | CMG                                              |                                                              |                                                               | CLW                                               |

| STT | Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ | Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ | Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ | Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ |
|-----|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| 29  | CMV                                              |                                                              |                                                               | CMG                                               |
| 30  | CNG                                              |                                                              |                                                               | CMV                                               |
| 31  | COM                                              |                                                              |                                                               | CNG                                               |
| 32  | CRC                                              |                                                              |                                                               | COM                                               |
| 33  | CSM                                              |                                                              |                                                               | CRC                                               |
| 34  | CSV                                              |                                                              |                                                               | CSM                                               |
| 35  | CTD                                              |                                                              |                                                               | CSV                                               |
| 36  | CTF                                              |                                                              |                                                               | CTD                                               |
| 37  | CTG                                              |                                                              |                                                               | CTF                                               |
| 38  | CTS                                              |                                                              |                                                               | CTG                                               |
| 39  | CVT                                              |                                                              |                                                               | CTS                                               |
| 40  | DBC                                              |                                                              |                                                               | CVT                                               |
| 41  | DBD                                              |                                                              |                                                               | DBC                                               |
| 42  | DBT                                              |                                                              |                                                               | DBD                                               |
| 43  | DCL                                              |                                                              |                                                               | DBT                                               |
| 44  | DCM                                              |                                                              |                                                               | DCL                                               |
| 45  | DGC                                              |                                                              |                                                               | DCM                                               |
| 46  | DGW                                              |                                                              |                                                               | DGC                                               |
| 47  | DHA                                              |                                                              |                                                               | DGW                                               |
| 48  | DHC                                              |                                                              |                                                               | DHA                                               |
| 49  | DHG                                              |                                                              |                                                               | DHC                                               |
| 50  | DIG                                              |                                                              |                                                               | DHG                                               |
| 51  | DPG                                              |                                                              |                                                               | DIG                                               |
| 52  | DPM                                              |                                                              |                                                               | DPG                                               |
| 53  | DPR                                              |                                                              |                                                               | DPM                                               |
| 54  | DRC                                              |                                                              |                                                               | DPR                                               |
| 55  | DSN                                              |                                                              |                                                               | DRC                                               |
| 56  | DTT                                              |                                                              |                                                               | DSN                                               |
| 57  | DVP                                              |                                                              |                                                               | DTT                                               |

| STT | Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ | Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ | Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ | Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ |
|-----|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| 58  | DXG                                              |                                                              |                                                               | DVP                                               |
| 59  | EIB                                              |                                                              |                                                               | DXG                                               |
| 60  | ELC                                              |                                                              |                                                               | EIB                                               |
| 61  | FMC                                              |                                                              |                                                               | ELC                                               |
| 62  | FPT                                              |                                                              |                                                               | FMC                                               |
| 63  | FTS                                              |                                                              |                                                               | FPT                                               |
| 64  | GAS                                              |                                                              |                                                               | FTS                                               |
| 65  | GDT                                              |                                                              |                                                               | GAS                                               |
| 66  | GEG                                              |                                                              |                                                               | GDT                                               |
| 67  | GEX                                              |                                                              |                                                               | GEG                                               |
| 68  | GMD                                              |                                                              |                                                               | GEX                                               |
| 69  | GSP                                              |                                                              |                                                               | GMD                                               |
| 70  | GTA                                              |                                                              |                                                               | GSP                                               |
| 71  | GVR                                              |                                                              |                                                               | GTA                                               |
| 72  | HAH                                              |                                                              |                                                               | GVR                                               |
| 73  | HAP                                              |                                                              |                                                               | HAH                                               |
| 74  | HAX                                              |                                                              |                                                               | HAX                                               |
| 75  | HCM                                              |                                                              |                                                               | HCM                                               |
| 76  | HDB                                              |                                                              |                                                               | HDB                                               |
| 77  | HDC                                              |                                                              |                                                               | HDC                                               |
| 78  | HDG                                              |                                                              |                                                               | HDG                                               |
| 79  | HHS                                              |                                                              |                                                               | HHS                                               |
| 80  | HHV                                              |                                                              |                                                               | HHV                                               |
| 81  | HPG                                              |                                                              |                                                               | HPG                                               |
| 82  | HSG                                              |                                                              |                                                               | HSG                                               |
| 83  | HQC                                              |                                                              |                                                               | HQC                                               |
| 84  | HRC                                              |                                                              |                                                               | HRC                                               |
| 85  | HSL                                              |                                                              |                                                               | HSL                                               |
| 86  | HTI                                              |                                                              |                                                               | HTI                                               |

| STT | Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ | Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ | Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ | Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ |
|-----|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| 87  | HTL                                              |                                                              |                                                               | HTL                                               |
| 88  | HTN                                              |                                                              |                                                               | HTN                                               |
| 89  | HTV                                              |                                                              |                                                               | HTV                                               |
| 90  | HUB                                              |                                                              |                                                               | HUB                                               |
| 91  | HVH                                              |                                                              |                                                               | HVH                                               |
| 92  | IDI                                              |                                                              |                                                               | IDI                                               |
| 93  | IJC                                              |                                                              |                                                               | IJC                                               |
| 94  | ILB                                              |                                                              |                                                               | ILB                                               |
| 95  | IMP                                              |                                                              |                                                               | IMP                                               |
| 96  | ITC                                              |                                                              |                                                               | ITC                                               |
| 97  | KBC                                              |                                                              |                                                               | KBC                                               |
| 98  | KDC                                              |                                                              |                                                               | KDC                                               |
| 99  | KDH                                              |                                                              |                                                               | KDH                                               |
| 100 | KSB                                              |                                                              |                                                               | KSB                                               |
| 101 | L10                                              |                                                              |                                                               | L10                                               |
| 102 | LBM                                              |                                                              |                                                               | LBM                                               |
| 103 | LCG                                              |                                                              |                                                               | LCG                                               |
| 104 | LGC                                              |                                                              |                                                               | LGC                                               |
| 105 | LIX                                              |                                                              |                                                               | LIX                                               |
| 106 | LSS                                              |                                                              |                                                               | LSS                                               |
| 107 | MBB                                              |                                                              |                                                               | MBB                                               |
| 108 | MSN                                              |                                                              |                                                               | MSN                                               |
| 109 | MWG                                              |                                                              |                                                               | MWG                                               |
| 110 | NAF                                              |                                                              |                                                               | NAF                                               |
| 111 | NBB                                              |                                                              |                                                               | NBB                                               |
| 112 | NCT                                              |                                                              |                                                               | NCT                                               |
| 113 | NHA                                              |                                                              |                                                               | NHA                                               |
| 114 | NHH                                              |                                                              |                                                               | NHH                                               |
| 115 | NLG                                              |                                                              |                                                               | NLG                                               |



| STT | Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ | Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ | Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ | Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ |
|-----|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| 116 | NNC                                              |                                                              |                                                               | NNC                                               |
| 117 | NSC                                              |                                                              |                                                               | NSC                                               |
| 118 | NTL                                              |                                                              |                                                               | NTL                                               |
| 119 | OPC                                              |                                                              |                                                               | OPC                                               |
| 120 | PAC                                              |                                                              |                                                               | PAC                                               |
| 121 | PAN                                              |                                                              |                                                               | PAN                                               |
| 122 | PC1                                              |                                                              |                                                               | PC1                                               |
| 123 | PDN                                              |                                                              |                                                               | PDN                                               |
| 124 | PDR                                              |                                                              |                                                               | PDR                                               |
| 125 | PET                                              |                                                              |                                                               | PET                                               |
| 126 | PGC                                              |                                                              |                                                               | PGC                                               |
| 127 | PGD                                              |                                                              |                                                               | PGD                                               |
| 128 | PGI                                              |                                                              |                                                               | PGI                                               |
| 129 | PHR                                              |                                                              |                                                               | PHR                                               |
| 130 | PJT                                              |                                                              |                                                               | PJT                                               |
| 131 | PLX                                              |                                                              |                                                               | PLX                                               |
| 132 | PNJ                                              |                                                              |                                                               | PNJ                                               |
| 133 | POW                                              |                                                              |                                                               | POW                                               |
| 134 | PVD                                              |                                                              |                                                               | PVD                                               |
| 135 | PVT                                              |                                                              |                                                               | PVT                                               |
| 136 | REE                                              |                                                              |                                                               | REE                                               |
| 137 | SAB                                              |                                                              |                                                               | SAB                                               |
| 138 | SAM                                              |                                                              |                                                               | SAM                                               |
| 139 | SBA                                              |                                                              |                                                               | SBA                                               |
| 140 | SBT                                              |                                                              |                                                               | SBT                                               |
| 141 | SCR                                              |                                                              |                                                               | SCR                                               |
| 142 | SFG                                              |                                                              |                                                               | SFG                                               |
| 143 | SFI                                              |                                                              |                                                               | SFI                                               |
| 144 | SGN                                              |                                                              |                                                               | SGN                                               |

| STT | Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ | Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ | Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ | Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ |
|-----|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| 145 | SHA                                              |                                                              |                                                               | SHA                                               |
| 146 | SHB                                              |                                                              |                                                               | SHB                                               |
| 147 | SHI                                              |                                                              |                                                               | SHI                                               |
| 148 | SHP                                              |                                                              |                                                               | SHP                                               |
| 149 | SJS                                              |                                                              |                                                               | SJS                                               |
| 150 | SMB                                              |                                                              |                                                               | SMB                                               |
| 151 | SRC                                              |                                                              |                                                               | SRC                                               |
| 152 | SSC                                              |                                                              |                                                               | SSC                                               |
| 153 | SSI                                              |                                                              |                                                               | SSI                                               |
| 154 | ST8                                              |                                                              |                                                               | ST8                                               |
| 155 | STB                                              |                                                              |                                                               | STB                                               |
| 156 | SVC                                              |                                                              |                                                               | SVC                                               |
| 157 | SVI                                              |                                                              |                                                               | SVI                                               |
| 158 | SVT                                              |                                                              |                                                               | SVT                                               |
| 159 | SZC                                              |                                                              |                                                               | SZC                                               |
| 160 | SZL                                              |                                                              |                                                               | SZL                                               |
| 161 | TBC                                              |                                                              |                                                               | TBC                                               |
| 162 | TCB                                              |                                                              |                                                               | TCB                                               |
| 163 | TCH                                              |                                                              |                                                               | TCH                                               |
| 164 | TCL                                              |                                                              |                                                               | TCL                                               |
| 165 | TCM                                              |                                                              |                                                               | TCM                                               |
| 166 | TCO                                              |                                                              |                                                               | TCO                                               |
| 167 | TCT                                              |                                                              |                                                               | TCT                                               |
| 168 | TDM                                              |                                                              |                                                               | TDM                                               |
| 169 | THG                                              |                                                              |                                                               | THG                                               |
| 170 | TIP                                              |                                                              |                                                               | TIP                                               |
| 171 | TIX                                              |                                                              |                                                               | TIX                                               |
| 172 | TLG                                              |                                                              |                                                               | TLG                                               |
| 173 | TMP                                              |                                                              |                                                               | TMP                                               |

| STT | Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ | Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ | Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ | Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ |
|-----|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| 174 | TMS                                              |                                                              |                                                               | TMS                                               |
| 175 | TN1                                              |                                                              |                                                               | TN1                                               |
| 176 | TNC                                              |                                                              |                                                               | TNC                                               |
| 177 | TPB                                              |                                                              |                                                               | TPB                                               |
| 178 | TRA                                              |                                                              |                                                               | TRA                                               |
| 179 | TRC                                              |                                                              |                                                               | TRC                                               |
| 180 | TV2                                              |                                                              |                                                               | TV2                                               |
| 181 | TVS                                              |                                                              |                                                               | TVS                                               |
| 182 | TVT                                              |                                                              |                                                               | TVT                                               |
| 183 | UIC                                              |                                                              |                                                               | UIC                                               |
| 184 | VIB                                              |                                                              |                                                               | VIB                                               |
| 185 | VCB                                              |                                                              |                                                               | VCB                                               |
| 186 | VCF                                              |                                                              |                                                               | VCF                                               |
| 187 | VCG                                              |                                                              |                                                               | VCG                                               |
| 188 | VCI                                              |                                                              |                                                               | VCI                                               |
| 189 | VDP                                              |                                                              |                                                               | VDP                                               |
| 190 | VGC                                              |                                                              |                                                               | VGC                                               |
| 191 | VHC                                              |                                                              |                                                               | VHC                                               |
| 192 | VHM                                              |                                                              |                                                               | VHM                                               |
| 193 | VIX                                              |                                                              |                                                               | VIX                                               |
| 194 | VND                                              |                                                              |                                                               | VND                                               |
| 195 | VNG                                              |                                                              |                                                               | VNM                                               |
| 196 | VNM                                              |                                                              |                                                               | VPB                                               |
| 197 | VPB                                              |                                                              |                                                               | VPD                                               |
| 198 | VPD                                              |                                                              |                                                               | VPG                                               |
| 199 | VPG                                              |                                                              |                                                               | VPI                                               |
| 200 | VPI                                              |                                                              |                                                               | VRC                                               |
| 201 | VRC                                              |                                                              |                                                               | VRE                                               |
| 202 | VRE                                              |                                                              |                                                               | VSC                                               |

| STT | Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ | Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ | Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ | Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ |
|-----|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| 203 | VSC                                              |                                                              |                                                               | VSI                                               |
| 204 | VSI                                              |                                                              |                                                               | YBM                                               |
| 205 | VTO                                              |                                                              |                                                               | YEG                                               |
| 206 | YBM                                              |                                                              |                                                               |                                                   |
| 207 | YEG                                              |                                                              |                                                               |                                                   |

Đường link đăng tải thông tin nói trên tại website của công ty: <http://vts.com.vn>.

Chúng tôi cam kết và chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của báo cáo này.

Kính báo cáo Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam.

**Người lập**

(ký, ghi rõ họ tên)



**LÊ HOÀNG QUÂN**

**Kiểm soát**

(ký, ghi rõ họ tên)



**NGUYỄN VĂN TRUNG**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



**NGUYỄN THỊ CẨM VIÊN**